

Bản án số:02/2020/HNGĐ-ST

Ngày 28/02/2020

“V/v: Hôn nhân và Gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TS, TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Văn Chí.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Hồng Đào và bà Nguyễn Thị Hồng Bắc.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Côn -Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TS, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Hiền, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:06/2019/TLST- HNGĐ, ngày 03/12/2020 về việc “Hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:04/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12/02/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Hà Thị B**, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Khu CS 1, xã TN, huyện TS, tỉnh Phú Thọ, có mặt

Bị đơn: Anh **Hoàng Văn R**, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Khu CS 1, xã TN, huyện TS, tỉnh Phú Thọ, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/11/2019 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn chị Hà Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2002 chị cùng anh Hoàng Văn R kết hôn tại UBND xã TN, huyện TS, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn hai bên được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đến những năm trở về đây anh R thường xuyên rượu chè đánh đập chị mặc dù được anh em họ hàng cùng chính quyền địa phương khuyên bảo nhưng anh R không thay đổi nên vợ chồng đã sống ly thân 07 năm nay. Vì vậy, chị B đề nghị Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn anh Hoàng Văn R.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung Hoàng Thị Ê, sinh ngày 02/9/2003 và Hoàng Thị Y, sinh ngày 07/01/2005. Khi ly hôn hai cháu đã lớn ở với bố hay mẹ thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng. Nếu chị nuôi hai con chung chị không yêu cầu anh R cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ và công sức: Chị B không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/12/2019 bị đơn anh Hoàng Văn R trình bày: Anh xác nhận về thời gian kết hôn với chị B từ năm 2002, trước khi kết hôn anh chị được tự nguyện tìm hiểu và vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Về nguyên nhân mâu thuẫn: Anh xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm anh cùng chị B chính thức ly thân từ năm 2016 đến nay không còn quan tâm đến nhau. Nay chị B xin ly hôn anh đồng ý ly hôn và anh đề nghị Toà án không tiến hành mở phiên họp và hoà giải, anh đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt anh trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng có hai con chung Hoàng Thị Ê, sinh ngày 02/9/2003 và Hoàng Thị Y, sinh ngày 07/01/2005. Khi ly hôn anh để chị B nuôi dưỡng hai con chung.

Về tài sản chung; công nợ và công sức: Anh không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện TS, tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Việc nhận đơn, thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định. Nguyên đơn; đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 của B luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 72 của B luật tố tụng dân sự nên Toà án không tiến hành hoà giải được nhưng đã được Thẩm phán xác minh lấy lời khai theo quy định và thực hiện việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho bị đơn theo khoản 1 Điều 175 của B luật tố tụng dân sự nên vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 của B luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Xét về hôn nhân thực tế của chị B; anh R là không còn khả năng duy trì hạnh phúc mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho chị B được ly hôn anh R là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Chị B; anh R có hai con chung Hoàng Thị Ê, sinh ngày 02/9/2003 và Hoàng Thị Y, sinh ngày 07/01/2005. Tại phiên tòa chị B xác nhận từ khi vợ chồng ly thân hai cháu ở cùng với chị B và nguyện của hai cháu là được ở cùng Mẹ nên cần giao cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu là phù hợp với nguyện vọng của cháu Ê và cháu Y và phù hợp với khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản chung; công nợ và công sức: Chị B; anh R không đặt ra giải quyết nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa , Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về trình tự, thủ tục tố tụng:** Chị B có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh Phú Thọ cho chị xin được ly hôn với anh Hoàng Văn R. Căn cứ khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của B luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh Phú Thọ.

[2] **Về việc vắng mặt bị đơn:** Tại phiên tòa ngày hôm nay Bị đơn anh R vắng mặt, tuy nhiên, Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh Phú Thọ đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh R. Căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của B luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh Phú Thọ xét xử vắng mặt Bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[3] **Về quan hệ hôn nhân:** Năm 2002, chị B cùng anh R kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Như vậy, xác định quan hệ hôn nhân giữa hai anh chị được pháp luật thừa nhận. Trong quá trình chung sống, hai bên đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan niệm sống và cách nhìn nhận cuộc sống không có tiếng nói chung dẫn đến việc chị B; anh R ly thân từ năm 2016 đến nay. Kể từ thời điểm ly thân, hai bên đã chấm dứt mọi quan hệ về tình cảm, không quan tâm chăm sóc nhau, không còn thông tin liên lạc với nhau. Nay hai bên đều đồng ý ly hôn. Nhưng do anh R vắng mặt nên Hội đồng xét xử tuyên xử cho chị B được ly hôn anh Hoàng Văn R là phù hợp.

[3] **Về con chung:** Chị B; anh R có hai con chung cháu lớn Hoàng Thị Ê, sinh ngày 02/9/2003 và cháu thứ hai Hoàng Thị Y, sinh ngày 07/01/2005. Tại phiên tòa chị B xác nhận từ khi vợ chồng ly thân hai cháu ở cùng chị. Xét việc nuôi con chung khi ly hôn chị B; anh R đều có thể nuôi được hai con chung nhưng nguyện vọng của hai cháu là được ở cùng với Mẹ nên cần giao cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoàng Thị Ê và Hoàng Thị Y là phù hợp với nguyện vọng của hai cháu và phù hợp với khoản 2 Điều 81 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] **Về tài sản chung; công nợ và công sức:** Chị B; anh R đều không đặt ra việc giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] **Về án phí:** Chị B; anh R sống ở xã đặc biệt khó khăn có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 1; 2 Điều 81, Điều 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của B luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. **Về quan hệ hôn nhân:** Xử cho chị Hà Thị B được ly hôn anh Hoàng Văn R.

2. **Về con chung:** Giao cho chị Hà Thị B trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên Hoàng Thị Ê, sinh ngày 02/9/2003 và Hoàng Thị Y, sinh ngày 07/01/2005 kể từ tháng 02 năm 2020 đến khi thành niên, lao động tự túc được.

Sau khi ly hôn, anh R không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung; công nợ và công sức: Chị B; anh R đều không đặt ra việc giải quyết.

4. Về án phí: Chị Hà Thị B và anh Hoàng Văn R sống tại xã đặc biệt khó khăn có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để đề nghị Toà án cấp trên xét xử phúc thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hợp lệ Bản án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự ./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TS;
- Chi cục THADS huyện TS;
- UBND xã TN, huyện TS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đình Văn Chí